VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS (29 ETB)

TÁNH LINH

SHEET 6531 III
SERIES L7014

MẾPU DA SROÏ 2.3 KM. MẾPU DA SROÏ 2.5 KM.

ẤP TRA CỐ 13 KM. XÃ GIA RAY 15 KM. ẤP GIA HUỲNH 7 KM. XÃ SUỐI KIẾT 4.5 KM. XÃ TRẠM ĐA MI 6.5 KM.

QUẬN ĐỊNH QUÁN
TỈNH LONG KHÁNH
TỈNH BÌNH TUY
QUẬN HOÀI ĐỨC
QUẬN HOÀI ĐỨC
TỈNH BÌNH TUY
TỈNH LONG KHÁNH
QUẬN XUÂN LỘC

SÔNG LÀ NGÀ
SRÉ ĐỒNG
SRÉ KUANG
Da Kai
Da R'Ke
Da Trinh Pass
Da Plon
Da M'Briang
Suối Cỏ
Suối Trà Cốp
Suối Đang Rin
Suối Ràpràng
Suối Lập Lại
Suối Cây Cầy
Suối Cây Khanh
Suối Đá Bàn
Suối Xi Măng
Suối Cầu Mi
Suối Cát
Suối Tranh
Suối Dầu
Suối Kẻ
Suối Trai Đơn
Suối Phìn
Suối Tre
Suối Bà Tá
Suối Hèn Lào
Dar Sát
Dar K' Hunh
Dar Tạch
Dar Lạng
Suối Rạy
S. Bưo
S. Cầu
S. Nôi
Dismantled railroad
Long Chiêng
Long Quảng Nhơn
Long Cây Khanh
Sông Cúc
Sông Cái
Mới Binh
Xã Vơ Dất
Xã Xu
Xã Duy Cần
Xã Du
Ấp Bà Tá
Ấp Lạc Hóa
Ấp Cham
Ấp Quan Hạ
Địa Điểm Dinh Điền Khắc Cần
Xã Hiếu Tín (Ấp Dòng Khô)
Xã Vạn Lê
Xã Huy Khiêm
Kiệm Đức
Hoài Đức
Đồng Dù
Mới Long
Mới Bác
Mới Ông
Mới Cao
Mới Nhỏ
Mới Tre
Mới Đá Bàn
Mới Cà Tông
Mới Gian
Mới Cô
Mới Cây Cầy
Mới Bạc Thau
Mới Cây Cầy
Dinh Điền Dak Ménou
(Destroyed)
Mếpu
(Destroyed)
Đa M'Brim
(Destroyed)
Tánh Linh
(Xã Lạc Tánh)
Tánh Linh
(Abandoned)
BIÊN LẠC
Địa Điểm Dinh Điền Khắc Cần
(Destroyed)
Xã Hiếu Tín (Ấp Dòng Khô)
(Destroyed)
Xã Vạn Lê
(Destroyed)
Xã Huy Khiêm
(Destroyed)
Xã Du
(Destroyed)
Ấp Bà Tá
(Destroyed)
Destroyed area
Ford
(Destroyed)
Abandoned
Dismantled railroad
Tramway
Ruins
Cemetery
Church
Pagoda
Post office
Tower
Windmill
Well
Spring
Rice
Coffee
Rubber
Tea
Bamboo
Palm
Pine
Swamp
Rapids
Falls
Sand
Limestone mountain
Salt evaporator
Built-up area
Village
Dense forest or jungle
Clear forest
Plantation
Land subject to inundation
Nipa
Mangrove
Masonry dam
Earthen dam
Lake or pond
Intermittent
Area name
Province office
District office
Tank
Bridge
Ford
Road on levee
Levee
Canal or ditch
Footbridge
Ferry
Airfield
Railroads
Roads
Route markers
Boundaries
Contours
Spot elevations
Geographic lines
Grid ticks
Hydrography
Vegetation
Cultural features
Relief features
Map edge
Marginal information
Symbols
Abbreviations
Colors
Scales
Projections
Datums
Publication info
Index to adjoining sheets
Elevation guide
Boundaries
Adjoining sheets
Glossary
Legend
Scale
Contour interval
Supplementary contours
Spheroid
Grid
Projection
Vertical datum
Horizontal datum
Credits
Prepared by
Names data by
Control by
Reprinted by NIMA 12-99
Users should refer corrections, additions, and comments to the NIMA customer help desk: 1-800-455-0899; commercial 314-260-5032; DSN 490-5032; or write to: director, national imagery and mapping agency, attn: COD, mail stop P-37, 4600 sangamore road, bethesda, md 20816-5003.
Delineation of internal administrative boundaries is approximate
Ranh giới hành-chánh trên bản-đồ này chỉ phác-họa với tính-cách đại-cương
Xin gởi những sự sửa đổi trong bản-đồ này đến nha địa-dư quốc gia, dàlat, việtnam
Zone 48 grid convergence for center of sheet
Khu hình thoi 48
Hội-tụ đường kẻ ô vuông tính ở trung-tâm bản-đồ
0°30' (9 mils;mil)
Zone 49 grid convergence for center of sheet
Khu hình thoi 49
Hội-tụ đường kẻ ô vuông tính ở trung-tâm bản-đồ
0°39' (12 mils;mil)
1965 G-M angle
Góc V-T
0° (00 mils;mil)
1°
(20 mils;mil)
To convert a magnetic azimuth to a grid azimuth add G-M angle
Muốn đổi phương-giác từ thành phương-giác ô vuông cộng thêm góc V-T
To convert a grid azimuth to a magnetic azimuth subtract G-M angle
Muốn đổi phương-giác ô vuông thành phương-giác từ trừ góc V-T
Grid zone designation
Mệnh danh bản đồ trong khu kế ô
48P
100,000 m. square identification
Chỉ định ô vuông tổng 100.000 m.
YT
ZT
R00
Ignore the smaller figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the larger figures of the grid number. Không cần số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1218000
To give a standard reference on this sheet to nearest 100 meters
Phương-pháp tìm tọa-độ tổng trăm mét cho một địa điểm trong bản-đồ
Sample point: Thí dụ: BMX134
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
1. Ghi chữ chỉ định ô vuông tổng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
Sample reference: Thí dụ: YT894213
If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as: Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48PYT894213
YT 89 4 21 3
Scale Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles
Contour interval 20 meters
Supplementary contours 10 meters
Spheroid ..... Everest
Grid ..... 1,000 meter UTM: zone 48 (black numbered lines); zone 49 (blue numbered ticks)
Projection ..... Transverse Mercator
Vertical datum ..... Mean sea level at Hà Tiên
Horizontal datum ..... Indian datum 1960
Khoảng cách đều vòng cao-độ: 20 mét
Các vòng cao-độ phụ từng: 10 mét
Khối bầu-dục ..... Everest
Ô vuông ..... UTM từng 1,000 mét; khu hình thoi 48 (những đường có ghi số đen); khu hình thoi 49 (những mẫu đường ghi số xanh)
Hệ-thống chiếu ..... U.T.M.
Bình-diện chuẩn ..... Mặt biển trung-bình tại Hà Tiên
Hệ-thống trắc-cầu chuẩn ..... Hệ-thống trắc-cầu Ấn-độ 1960
Credits
Prepared by ..... 29th Engr. Bn., U. S. Army 1968
Names data by ..... NGS, Vietnam
Control by ..... USAMSFE, NGS, Vietnam
Reprinted by NIMA 12-99
Elevation guide
Chỉ-dẫn cao-độ
298
506
990
90
High
Medium
Low
Boundaries
Những địa-giới
A 1
B 3
A 2
Vietnamese English Comparable U.S. unit
Tiểu, Khu or Tỉnh Province State
Quận District County
Xã or Làng Village; Township
Ấp Hamlet Town
Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Long Khánh
1. Quận Định Quán
2. Quận Xuân Lộc
B. Tỉnh Bình Tuy
3. Quận Hoài Đức
Adjoining sheets
Bảng ráp địa-đồ
6431 I | 6531 IV | 6531 I
6431 II | 6531 III | 6531 II
6430 I | 6530 IV | 6530 I
Sheet 6531 III falls within 1501G, NC 48-4, 1:250,000
Ed. No. 002
NSN 7643014023202. L701465313
NIMA Ref. No.
Tánh Linh (Xã Lạc Tánh), Vietnam